

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 12/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Định mức kinh tế kỹ thuật khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi làm chủ thể;*

*Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;*

Căn cứ Văn bản số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 của UBND tỉnh về việc chủ trương sửa chữa sạt lở, hư hỏng hệ thống kênh Văn Phong và Thượng Sơn của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 1876/UBND-KT ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh về việc chủ trương nâng cấp thiết bị truyền dẫn dữ liệu Datalogger sử dụng công nghệ từ 2G lên 4G của 02 trạm đo mưa tự động hồ Mỹ Thuận và hồ Hội Khánh;

Căn cứ Văn bản số 2920/UBND-VX ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc quỹ tiền lương thực hiện năm 2023, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người lao động Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách Công ty TNHH Khai thác công trình Thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3473/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 539/TTr-STC ngày 20/12/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, với các nội dung như sau:

**I. Kế hoạch diện tích tưới, tiêu, cấp nước năm 2024: 74.284,00 ha**

Trong đó:

a) Diện tích tưới nước, tiêu nước cho cây trồng: 74.054,29 ha;

b) Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản: 229,71 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

## **II. Dự toán tài chính năm 2024**

(Chi tiết các nội dung tại Phụ lục I kèm theo)

### **1. Nguồn thu:**

TT	Khoản mục nội dung	Kinh phí (tr.đ)	Ghi chú
A	<b>Nguồn thu hoạt động khai thác công trình thủy lợi</b>	<b>69.399</b>	
I	<b>Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>53.644</b>	

TT	Khoản mục nội dung	Kinh phí (tr.đ)	Ghi chú
1	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	53.609	Phụ lục II
2	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức	35	
<b>II</b>	<b>Nguồn thu khác</b>	<b>15.755</b>	
<b>II.1</b>	<b>Nguồn thu từ hoạt động từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác</b>	<b>15.215</b>	
1	Cấp nước cho công nghiệp	350	
2	Kết hợp phát điện	9.700	
3	Cấp nước cho sinh hoạt	4.700	
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	465	
<b>II.2</b>	<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	<b>240</b>	
<b>II.3</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>300</b>	
<b>B</b>	<b>Nguồn thu từ hoạt động SXKD khác</b>	<b>1.740</b>	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>71.139</b>	

## 2. Chi cho hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

TT	Nội dung công việc	Chi phí (tr.đ)	Sử dụng nguồn kinh phí	
			Sản phẩm dịch vụ công ích (tr.đ)	Sản phẩm dịch vụ khác và lãi tiền gửi ngân hàng (tr.đ)
<b>I</b>	<b>Chi phí hoạt động khai thác công trình thủy lợi</b>	<b>63.174</b>	<b>47.419</b>	<b>15.755</b>
1	Chi phí vận hành	50.787	41.738	9.049
2	Chi phí bảo trì	4.996	1.144	3.852
3	Chi phí khấu hao	278	278	
4	Chi phí quản lý	5.679	4.259	1.420
5	Chi phí thực tế khác liên quan	1.234		1.234
6	Chi khác	100		100
7	Nộp Quỹ phòng chống thiên tai	100		100
<b>II</b>	<b>Chi phí hoạt động SXKD khác</b>	<b>1.730</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>64.904</b>		

Trong đó:

2.1. Kế hoạch lao động, tiền lương thực hiện nhiệm vụ công ích năm 2024:

a) Người quản lý:

- Số lượng lao động:

6 người.

- Tiền lương:

1.441 triệu đồng.

b) Người lao động :

- Số lượng lao động: 386 người.
  - Tiền lương 36.269 triệu đồng.
- Tổng quỹ tiền lương kế hoạch: 37.710 triệu đồng.

*(Chi tiết Phụ lục IV kèm theo).*

2.2. Chi phí sửa chữa thường xuyên năm 2024: 3.887 triệu đồng, bao gồm:

- a) Chi đắp áp trúc, nạo vét kênh mương: 1.700 triệu đồng;
- b) Chi sửa chữa thường xuyên công trình: 1.847 triệu đồng.

Trong đó:

- Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 (02 danh mục): 319 triệu đồng;
- Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 7613/UBND-KT ngày 27/9/2024 (15 danh mục): 1.528 triệu đồng.

*(Chi tiết Phụ lục III kèm theo).*

- c) Nạo vét, phát dọn thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ: 340 triệu đồng.

2.3. Chi phí vớt bèo hệ thống kênh mương: 754 triệu đồng

Trong đó:

- a) Vớt bèo vụ Đông Xuân và Hè Thu: 194 triệu đồng;
- b) Vớt bèo thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ: 560 triệu đồng.

### **3. Kết quả tài chính của hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi:**

6.235 triệu đồng, gồm:

- a) Hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi:
  - Trích 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động: 6.045 triệu đồng.
  - Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty: 180 triệu đồng.
- b) Hoạt động sản xuất kinh doanh: 10 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

**III. Nội dung khác:** Phương thức cấp phát, thanh toán và quyết toán đối với nguồn kinh phí cấp từ ngân sách cho Công ty: thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước đối với những danh mục sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K17

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục I**  
**DỰ TOÁN TÀI CHÍNH TỪ NGUỒN THU SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC**  
**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
<b>A</b>	<b>Diện tích cấp nước, tưới, tiêu nước</b>	<b>ha</b>	<b>75.981</b>	<b>74.284</b>			
1	Vụ Đông Xuân	ha	36.331	36.474			
2	Vụ Hè Thu	ha	35.830	35.641			
3	Vụ Mùa	ha	3.820	2.169			
<b>B</b>	<b>Nguồn thu</b>	<b>tr.đ</b>	<b>67.907</b>	<b>71.139</b>			
<b>B1</b>	<b>Nguồn thu hoạt động KTCT thủy lợi</b>	<b>tr.đ</b>	<b>66.133</b>	<b>69.399</b>	<b>53.644</b>	<b>15.755</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>tr.đ</b>	<b>54.577</b>	<b>53.644</b>	<b>53.644</b>		
1	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	tr.đ	54.464	53.609	53.609		Phụ lục II kèm theo
2	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức (không được ngân sách hỗ trợ)	tr.đ	52	35	35		
3	Cấp nước cho chăn nuôi	tr.đ	61				

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
<b>II</b>	<b>Nguồn thu khác</b>	<b>tr.đ</b>	<b>11.556</b>	<b>15.755</b>	<b>-</b>	<b>15.755</b>	
<b>II.1</b>	<b>Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác</b>	<b>tr.đ</b>	<b>11.115</b>	<b>15.215</b>	<b>-</b>	<b>15.215</b>	
1	Cấp nước cho công nghiệp	tr.đ	341	350		350	
2	Kết hợp phát điện	tr.đ	8.874	9.700		9.700	
3	Cấp nước cho sinh hoạt	tr.đ	1.415	4.700		4.700	
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	tr.đ	485	465		465	
<b>II.2</b>	<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	<b>tr.đ</b>	<b>437</b>	<b>240</b>		<b>240</b>	
<b>II.3</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>tr.đ</b>	<b>4</b>	<b>300</b>		<b>300</b>	
<b>B2</b>	<b>Nguồn thu hoạt động SXKD khác</b>	<b>tr.đ</b>	<b>1.774</b>	<b>1.740</b>			
<b>C</b>	<b>Chi cho hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi</b>	<b>tr.đ</b>	<b>59.656</b>	<b>64.904</b>			
<b>C1</b>	<b>Chi phí hoạt động KTCT thủy lợi</b>	<b>tr.đ</b>	<b>57.971</b>	<b>63.174</b>	<b>47.419</b>	<b>15.755</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí vận hành</b>	<b>tr.đ</b>	<b>45.988</b>	<b>50.787</b>	<b>41.738</b>	<b>9.049</b>	
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương	tr.đ	44.912	49.505	40.858	8.647	Phụ lục IV kèm theo
a	Tiền lương, tiền công, phụ cấp	tr.đ	34.031	37.710	37.710	-	
a1	Tiền lương của Ban Quản lý điều hành Công ty	tr.đ	1.682	1.441	1.441		Theo thực tế trên cơ sở QĐ số 1391/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh
a2	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động	tr.đ	32.349	36.269	36.269	-	VB số 2920/UBND-VX ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
b	Tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương	tr.đ	10.711	11.606	3.148	8.458	
b1	<i>Tiền ăn giữa ca</i>	<i>tr.đ</i>	<i>3.175</i>	<i>3.148</i>	<i>3.148</i>		
b2	<i>Các khoản phải nộp tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn)</i>	<i>tr.đ</i>	<i>7.536</i>	<i>8.458</i>		<i>8.458</i>	
c	Kinh phí Đảng	tr.đ	170	189		189	
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị	tr.đ	138	150		150	
a	<i>Điện, dầu vận hành</i>	<i>tr.đ</i>	<i>88</i>	<i>100</i>		<i>100</i>	
b	<i>Mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị</i>	<i>tr.đ</i>	<i>50</i>	<i>50</i>		<i>50</i>	
3	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	tr.đ	222	222		222	
4	Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu	tr.đ	686	880	880		
5	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình	tr.đ	30	30		30	
<b>II</b>	<b>Chi phí bảo trì</b>	<b>tr.đ</b>	<b>4.680</b>	<b>4.996</b>	<b>1.144</b>	<b>3.852</b>	
1	Chi phí quan trắc	tr.đ	239	261	0	261	
a	<i>Thuê bao dịch vụ trạm đo mưa tự động và nâng cấp dịch vụ các trạm quan trắc tự động phục vụ công tác phòng, chống thiên tai</i>	<i>tr.đ</i>	<i>227</i>	<i>242</i>		<i>242</i>	
b	<i>Khắc phục sự cố ngừng số liệu của các trạm quan trắc tự động năm 2023</i>	<i>tr.đ</i>	<i>12</i>			<i>-</i>	



TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
c	Nâng cấp thiết bị truyền phát dữ liệu sử dụng công nghệ 2G lên 4G của 02 trạm đo mưa tự động hồ Mỹ Thuận và hồ Hội Khánh	tr.đ		19		19	VB số 1876/UBND-KT ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh
2	Chi phí kiểm định dầu thủy lực, cổng trục, trạm biến áp điện và thuê dịch vụ vận hành kiểm tra, sửa chữa thiết bị điện chuyên dùng tại trạm biến áp hồ chứa, đập dâng, trạm bơm	tr.đ	160	205		205	
3	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	tr.đ	375	643	-	643	
a	Chi phí mua công cụ, dụng cụ	tr.đ	86	50		50	
b	Chi phí nhiên liệu, vật liệu phục vụ bảo dưỡng công trình	tr.đ	289	593		593	
4	Chi phí sửa chữa thường xuyên	tr.đ	3.906	3.887	1.144	2.743	
a	Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương	tr.đ	2.076	1.700	1.144	556	
b	Sửa chữa thường xuyên công trình	tr.đ	985	1.847	-	1.847	Phụ lục III
b1	Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại VB số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024	tr.đ		319		319	
b2	Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại VB số 7613/UBND-KT ngày 27/09/2024 của UBND tỉnh	tr.đ		1.528		1.528	
c	Dự phòng chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm	tr.đ	264	-			

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
d	Nạo vét, phát dọn thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ	tr.đ	581	340		340	VB số 3392/SNN-QLXDCT ngày 07/10/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT
<b>III</b>	<b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>tr.đ</b>	<b>247</b>	<b>278</b>	<b>278</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>tr.đ</b>	<b>5.679</b>	<b>5.679</b>	<b>4.259</b>	<b>1.420</b>	
<b>V</b>	<b>Chi phí thực tế khác liên quan</b>	<b>tr.đ</b>	<b>845</b>	<b>1.234</b>	<b>0</b>	<b>1.234</b>	
1	Chi phí thuê đất, thuế tài nguyên và thuế khác	tr.đ	326	430		430	
2	Chi phí vớt bèo hệ thống kênh mương	tr.đ	239	194		194	
3	Vớt bèo thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ	tr.đ	280	560		560	VB số 3392/SNN-QLXDCT ngày 07/10/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt tại hồ chứa	tr.đ		50		50	
<b>VI</b>	<b>Chi khác</b>	<b>tr.đ</b>	<b>428</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
<b>VII</b>	<b>Nộp Quỹ phòng chống thiên tai</b>	<b>tr.đ</b>	<b>100</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>tr.đ</b>	<b>4</b>				
<b>C2</b>	<b>Giảm chi phí trích trước phải trả nạo vét kênh mương các hồ mới nhận</b>	<b>tr.đ</b>	<b>-135</b>				
<b>C3</b>	<b>Chi phí hoạt động SXKD</b>	<b>tr.đ</b>	<b>1.685</b>	<b>1.730</b>			

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
<b>D</b>	<b>Kết quả tài chính của hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi</b>	<b>tr.đ</b>	<b>8.386</b>	<b>6.235</b>	<b>6.225</b>		
<b>D1</b>	<b>Hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>tr.đ</b>	<b>8.297</b>	<b>6.225</b>	<b>6.225</b>	<b>-</b>	
<i>a</i>	<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động</i>	<i>tr.đ</i>	<i>8.087</i>	<i>6.045</i>	<i>6.045</i>		
<i>b</i>	<i>Trích quỹ thưởng viên chức quản lý</i>	<i>tr.đ</i>	<i>210</i>	<i>180</i>	<i>180</i>		
<b>D2</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>tr.đ</b>	<b>89</b>	<b>10</b>			
<b>E</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng (hoạt động KTCCTL)</b>	<b>tr.đ</b>	<b>580</b>	<b>784</b>		<b>784</b>	

## Phụ lục II

### DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

TT	BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TƯỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG	DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH (HA)				MỨC GIÁ (ĐỒNG/HA/VỤ)	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG)			
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Tổng diện tích		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Cả năm
<b>A</b>	<b>TƯỚI, TIÊU CHO CÂY TRỒNG (I+II)</b>	<b>36.244,25</b>	<b>35.640,93</b>	<b>2.169,11</b>	<b>74.054,29</b>		<b>26.401.370.416</b>	<b>25.960.434.632</b>	<b>990.463.988</b>	<b>53.352.269.036</b>
<b>I</b>	<b>TƯỚI TIÊU BẰNG TRỌNG LỰC (1+2+3)</b>	<b>35.836,59</b>	<b>34.988,28</b>	<b>2.132,98</b>	<b>72.957,85</b>		<b>25.960.692.139</b>	<b>25.226.661.811</b>	<b>984.355.128</b>	<b>52.171.709.078</b>
<b>1</b>	<b>Chủ động hoàn toàn</b>	<b>22.874,66</b>	<b>22.172,38</b>	<b>1.010,51</b>	<b>46.057,55</b>		<b>21.468.319.168</b>	<b>20.796.260.912</b>	<b>731.745.872</b>	<b>42.996.325.952</b>
<b>a</b>	<b>Cây lúa</b>	<b>20.834,25</b>	<b>20.176,49</b>	<b>552,58</b>	<b>41.563,32</b>		<b>20.652.767.460</b>	<b>19.995.645.600</b>	<b>544.843.880</b>	<b>41.193.256.940</b>
	- Miền núi	392,16	361,66		753,82	1.267.000	496.866.720	458.223.220	-	955.089.940
	- Đồng bằng	20.442,09	19.814,83	552,58	40.809,50	986.000	20.155.900.740	19.537.422.380	544.843.880	40.238.167.000
<b>b</b>	<b>Cây màu</b>	<b>2.040,41</b>	<b>1.995,89</b>	<b>457,93</b>	<b>4.494,23</b>		<b>815.551.708</b>	<b>800.615.312</b>	<b>186.901.992</b>	<b>1.803.069.012</b>
	- Miền núi	96,21	119,54	56,00	271,75	506.800	48.759.228	60.582.872	28.380.800	137.722.900
	- Đồng bằng	1.944,20	1.876,35	401,93	4.222,48	394.400	766.792.480	740.032.440	158.521.192	1.665.346.112
<b>2</b>	<b>Tạo nguồn cho công trình</b>	<b>8.679,68</b>	<b>8.252,20</b>	<b>696,32</b>	<b>17.628,20</b>		<b>2.981.626.926</b>	<b>2.826.221.494</b>	<b>176.529.496</b>	<b>5.984.377.917</b>
<b>a</b>	<b>Cây lúa</b>	<b>6.813,39</b>	<b>6.441,66</b>	<b>281,77</b>	<b>13.536,82</b>		<b>2.687.201.016</b>	<b>2.540.590.704</b>	<b>111.130.088</b>	<b>5.338.921.808</b>
	- Miền núi				-	506.800	-	-	-	-
	- Đồng bằng	6.813,39	6.441,66	281,77	13.536,82	394.400	2.687.201.016	2.540.590.704	111.130.088	5.338.921.808
<b>b</b>	<b>Cây màu</b>	<b>1.866,29</b>	<b>1.810,54</b>	<b>414,55</b>	<b>4.091,38</b>		<b>294.425.910</b>	<b>285.630.790</b>	<b>65.399.408</b>	<b>645.456.109</b>
	- Miền núi				-	202.720	-	-	-	-
	- Đồng bằng	1.866,29	1.810,54	414,55	4.091,38	157.760	294.425.910	285.630.790	65.399.408	645.456.109
<b>3</b>	<b>Tạo nguồn cho trạm bơm</b>	<b>4.282,25</b>	<b>4.563,70</b>	<b>426,15</b>	<b>9.272,10</b>		<b>1.510.746.045</b>	<b>1.604.179.405</b>	<b>76.079.760</b>	<b>3.191.005.210</b>
<b>a</b>	<b>Cây lúa</b>	<b>3.529,32</b>	<b>3.736,52</b>	<b>37,40</b>	<b>7.303,24</b>		<b>1.391.963.808</b>	<b>1.473.683.488</b>	<b>14.750.560</b>	<b>2.880.397.856</b>
	- Miền núi				-	506.800	-	-	-	-
	- Đồng bằng	3.529,32	3.736,52	37,40	7.303,24	394.400	1.391.963.808	1.473.683.488	14.750.560	2.880.397.856
<b>b</b>	<b>Cây màu</b>	<b>752,93</b>	<b>827,18</b>	<b>388,75</b>	<b>1.968,86</b>		<b>118.782.237</b>	<b>130.495.917</b>	<b>61.329.200</b>	<b>310.607.354</b>
	- Miền núi				-	202.720	-	-	-	-
	- Đồng bằng	752,93	827,18	388,75	1.968,86	157.760	118.782.237	130.495.917	61.329.200	310.607.354
<b>II</b>	<b>TƯỚI TIÊU BẰNG ĐỘNG LỰC (1+2)</b>	<b>407,66</b>	<b>652,65</b>	<b>36,13</b>	<b>1.096,44</b>		<b>440.678.276</b>	<b>733.772.820</b>	<b>6.108.860</b>	<b>1.180.559.957</b>
<b>1</b>	<b>Chủ động hoàn toàn</b>	<b>392,66</b>	<b>567,65</b>	<b>36,13</b>	<b>996,44</b>		<b>434.337.776</b>	<b>678.117.320</b>	<b>6.108.860</b>	<b>1.118.563.957</b>

TT	BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TƯỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG	DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH (HA)				MỨC GIÁ (ĐỒNG/ HA/VỤ)	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG)			
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Tổng diện tích		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Cả năm
<b>a</b>	<b>Cây lúa</b>	<b>278,28</b>	<b>449,98</b>	<b>-</b>	<b>728,26</b>		<b>384.127.216</b>	<b>626.052.516</b>	<b>-</b>	<b>1.010.179.732</b>
	- Đồng bằng (trới + tiêu)	270,2	441,9		712,10	1.409.000	380.711.800	622.637.100	-	1.003.348.900
	- Đồng bằng (tiêu Hữu Giang)	8,08	8,08		16,16	422.700	3.415.416	3.415.416	-	6.830.832
<b>b</b>	<b>Cây màu</b>	<b>114,38</b>	<b>117,67</b>	<b>36,13</b>	<b>268,18</b>		<b>50.210.560</b>	<b>52.064.804</b>	<b>6.108.860</b>	<b>108.384.225</b>
	- Đồng bằng (trới + tiêu)	78,25	81,54		159,79	563.600	44.101.700	45.955.944	-	90.057.644
	- Đồng bằng (tiêu Hữu Giang)	36,13	36,13	36,13	108,39	169.080	6.108.860	6.108.860	6.108.860	18.326.581
<b>2</b>	<b>Tạo nguồn cho công trình</b>	<b>15,00</b>	<b>85,00</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>		<b>6.340.500</b>	<b>55.655.500</b>	<b>-</b>	<b>61.996.000</b>
a	Cây lúa (Đồng bằng)	5,00	75,00		80,00	704.500	3.522.500	52.837.500	-	56.360.000
b	Cây màu (Đồng bằng)	10,00	10,00		20,00	281.800	2.818.000	2.818.000	-	5.636.000
<b>B</b>	<b>NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (1+2+3)</b>	<b>229,71</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>229,71</b>		<b>257.205.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>257.205.000</b>
1	Chú động hoàn toàn	18,33			18,33	2.500.000	45.825.000	-	-	45.825.000
2	Tạo nguồn cho công trình	211,38			211,38	1.000.000	211.380.000	-	-	211.380.000
3	Tạo nguồn cho trạm bơm				0,00	1.000.000	-	-	-	-
	<b>Cộng miền núi</b>	<b>488,37</b>	<b>481,2</b>	<b>56,00</b>	<b>1.025,57</b>		<b>545.625.948</b>	<b>518.806.092</b>	<b>28.380.800</b>	<b>1.092.812.840</b>
	<b>Cộng đồng bằng</b>	<b>35.985,59</b>	<b>35.159,73</b>	<b>2.113,11</b>	<b>73.258,43</b>		<b>26.112.949.468</b>	<b>25.441.628.540</b>	<b>962.083.188</b>	<b>52.516.661.196</b>
	<b>TỔNG CỘNG TOÀN BỘ</b>	<b>36.473,96</b>	<b>35.640,93</b>	<b>2.169,11</b>	<b>74.284,00</b>		<b>26.658.575.416</b>	<b>25.960.434.632</b>	<b>990.463.988</b>	<b>53.609.474.036</b>
	<b>TỔNG CỘNG LÀM TRÒN</b>	<b>36.474,00</b>	<b>35.641,00</b>	<b>2.169,00</b>	<b>74.284,00</b>		<b>26.659.000.000</b>	<b>25.960.000.000</b>	<b>990.000.000</b>	<b>53.609.000.000</b>

**DANH MỤC SỬA CHỮA, KHẮC PHỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)*

TT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
I	<b>Danh mục theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 (02 danh mục)</b>			<b>319</b>	
1	Sửa chữa kênh Văn Phong tại K17+930 và K19+990	Văn Phong	Bình Thuận, Tây Sơn	204	Do trước đây chưa bố trí được nguồn vốn, Công ty xin hỗ trợ và được UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2024 để SC theo QĐ số 3491/QĐ-UBND ngày 07/10/2024. Tuy nhiên, 02 danh mục này được triển khai thực hiện, ký kết hợp đồng và thi công hoàn thành theo chủ trương tại Văn bản số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 của UBND tỉnh (thời gian trước QĐ 3491/QĐ-UBND). Do vậy, Công ty xin đưa vào dự toán đặt hàng năm 2024 để thanh toán từ nguồn thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của Công ty
2	Sửa chữa kênh Thượng Sơn tại K2+360 và K12+351	Thượng Sơn	Tây Thuận và Tây Giang, Tây Sơn	115	

TT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
<b>II</b>	<b>Danh mục theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 7613/UBND-KT ngày 27/9/2024 (15 danh mục)</b>			<b>1.528</b>	
1	Sửa chữa thượng lưu cầu máng ống thép tại K5+245m kênh N32	Văn Phong	TT. Ngô Mây	170	
2	Sửa chữa hư hỏng cửa van tràn hồ Hồ Giang	Hồ Giang	Hoài Châu, Hoài Nhơn	100	
3	Khắc phục sạt lở mái đập phụ hồ Đại Sơn	Đại Sơn	Mỹ Hiệp, Phù Mỹ	50	
4	Sửa chữa cống lấy nước hồ chứa nước Hồ Xoài, Hóc Cau, Bờ Sề	Hồ Xoài, Hóc Cau, Bờ Sề	Cát Tài, Cát Hanh, Phù Cát	120	
5	Sửa chữa hệ thống cửa van cống lấy nước hồ Đá Bàn	Đá Bàn	Ân Phong, Hoài Ân	100	
6	Thay mới đường dây điện từ trạm biến áp đến nhà vận hành tràn hồ Vạn Hội	Vạn Hội	Ân Tín, Hoài Ân	40	
7	Sửa chữa các cửa van tràn, lan can tràn hồ Cẩm Hậu	Cẩm Hậu	Hoài Sơn, Hoài Nhơn	150	
8	Sửa chữa hệ thống cửa van cống lấy nước hồ Hóc Cau	Hóc Cau	Hoài Đức, Hoài Nhơn	100	
9	Sửa chữa cửa van công lấy nước hồ Hội Khánh	Hội Khánh	Mỹ Hòa, Phù Mỹ	150	
10	Sửa chữa van cống lấy nước hồ An Tường	An Tường	Mỹ Lộc, Phù Mỹ	49	
11	Sửa chữa cống lấy nước hồ chứa nước Tân Thắng	Tân Thắng	Cát Hải, Phù Cát	100	
12	Sửa chữa ty van côn công lấy nước hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân, Tây Sơn	49	
13	Sửa chữa Nhà quản lý hồ Suối Tre	Suối Tre	Cát Lâm, Phù Cát	100	
14	Sửa chữa Nhà quản lý hồ Hội Sơn	Hội Sơn	Cát Sơn, Phù Cát	100	
15	Thay gioăng cao su cửa xả sâu số 3	Định Bình	Vĩnh Hảo, Vĩnh Thạnh	150	
<b>Tổng cộng I+II (17 danh mục)</b>				<b>1.847</b>	

## Phụ lục IV

# KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, TIỀN ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

## I. KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG

### 1. Kế hoạch tiền lương của người quản lý

- Tổng số lao động quản lý: 06 người
- Tiền lương của người quản lý: 1.441 triệu đồng (1)

\* Tính theo thực tế trên cơ sở Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách.

### 2. Kế hoạch tiền lương của người lao động

- Kế hoạch sử dụng lao động: 386 người
- Tiền lương của người lao động: 36.269 triệu đồng (2)

\* Theo Văn bản số 2920/UBND-VX ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc quỹ tiền lương thực hiện năm 2023, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người lao động Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định.

**Tổng quỹ tiền lương kế hoạch (1+2): 1.441 tr.đ + 36.269 tr.đ = 37.710 triệu đồng (A)**

## II. CHI PHÍ ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG

### 1. Ăn giữa ca

#### a) Người quản lý Công ty: 47 triệu đồng

5 người x 730.000 đồng/người/tháng x 12 tháng = 44 triệu đồng

1 người x 730.000 đồng/người/tháng x 4 tháng = 3 triệu đồng

#### b) Người lao động

- Lao động để tính tiền ăn giữa ca: 386 người;

386 người x 730.000 đồng/người/tháng x 12 tháng = 3.381 triệu đồng

- Công ty dự kiến số ngày người lao động nghỉ phép năm, lễ tết, ốm đau, thai sản... không hưởng tiền ăn giữa ca:

+ Nghỉ phép năm tính bình quân 09 ngày/người/năm

+ Nghỉ Lễ, Tết tính bình quân 11 ngày/người/năm

+ Nghỉ ốm đau, thai sản tính bình quân 02 ngày/người/năm

**Tổng số ngày dự kiến không hưởng tiền ăn giữa ca: 22 ngày/người/năm**

**Tổng kế hoạch tiền ăn giữa ca (Người quản lý + Người lao động):**

(47 triệu đồng + 3.381 triệu đồng) - (386 người x 22 ngày x 33.000 đ/ngày) = **3.148 triệu đồng** (lấy tròn)

(I)

### 2. Các khoản phải nộp tính theo lương (BHXH, BHYT, BHTN và KPCD)

a) Người quản lý Công ty (5 người thời gian công tác 12 tháng; 01 người thời gian công tác 4 tháng, nghỉ hưu từ tháng 5/2024):

- Tiền lương đóng bảo hiểm của Người quản lý: (31,55 x 1.800.000đ/tháng x 6 tháng + 31,55 x 2.340.000 đ/tháng x 6 tháng) + (7,3 x 1.800.000 đ/tháng x 4 tháng) = 836.262.000 đồng

- Bảo hiểm người quản lý: 836.262.000 đ x 21,5% = 180 triệu đồng

- Kinh phí công đoàn người quản lý: 836.262.000 đ x 2% = 16 triệu đồng



**Cộng các khoản phải nộp tính theo lương của NQL: 180 tr.đ+ 16 tr.đ = 196 triệu đồng (1)**

**b) Người lao động:**

Tiền lương tháng tham gia Bảo hiểm xã hội cho người lao động theo thang bảng lương do Công ty xây dựng (tính bình quân): 2.930 triệu đồng/tháng

- Các khoản phải nộp theo lương: (23,5 %)

+ Bảo hiểm xã hội (21,5 %): 2.930 triệu đồng/tháng x 12 tháng x 21,5 % = 7.559 triệu đồng

+ Kinh phí công đoàn (2 %): 2.930 triệu đồng/tháng x 12 tháng x 2 % = 703 triệu đồng

**Cộng các khoản phải nộp tính theo lương của NLD: 7.559 tr.đ + 703 tr.đ = 8.262 triệu đồng (2)**

**\* Tổng cộng toàn bộ các khoản phải nộp tính theo lương (NQL+NLD): (1+2) :196 tr.đ + 8.262 tr.đ = 8.458 triệu đồng (II); Trong đó:**

+ Bảo hiểm XH: 180 tr.đ + 7.559 tr.đ = 7.739 triệu đồng;

+ Kinh phí công đoàn: 16 tr.đ + 703 tr.đ = 719 triệu đồng.

**\* Tổng cộng kế hoạch tiền ăn giữa ca và các khoản nộp theo lương năm 2024 (I+II):**

**3.148 tr.đ + 8.458 tr.đ = 11.606 triệu đồng (B)**

**III. KINH PHÍ ĐĂNG**

**37.710 triệu đồng x 0,5% = 189 triệu đồng (C)**

**Tổng cộng tiền lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp theo lương và kinh phí đăng (A+B+C): 37.710 tr.đ + 11.606tr.đ + 189 tr.đ = 49.505 triệu đồng./.**